CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

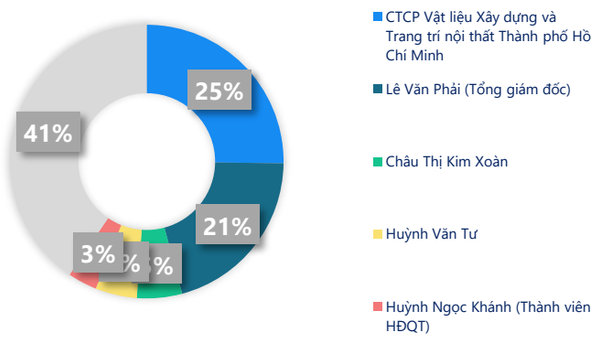
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

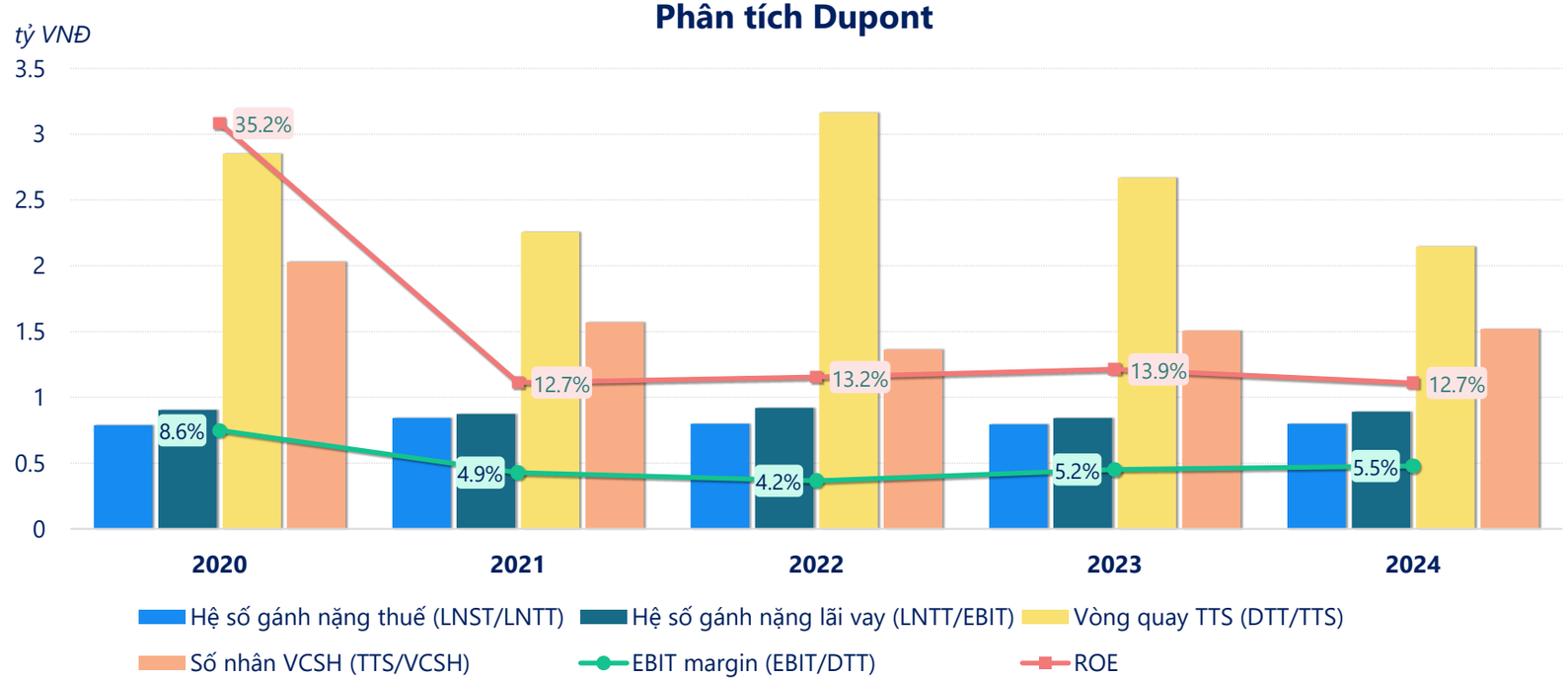
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,676 - 22,593
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,210
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	4,040
P/E	5.4

	YTD	1T	3T	6T
CMD	9.0%	9.5%	12.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

771

tỷ VNĐ

YoY: ▼189| -19.6%

LN sau thuế

2024

30.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.10| -9.4%

ROE

2024

12.7%

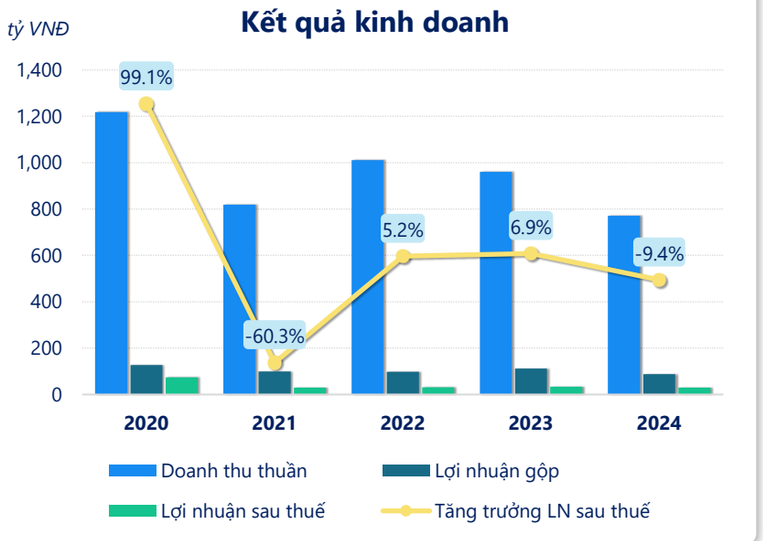
+/- YoY: ▼ 1.2%

ROA

2024

8.3%

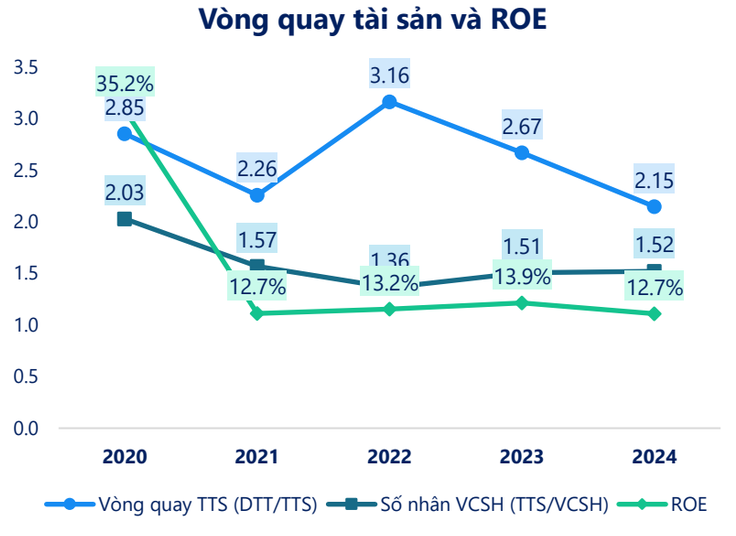
+/- YoY: ▼ 0.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.46%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

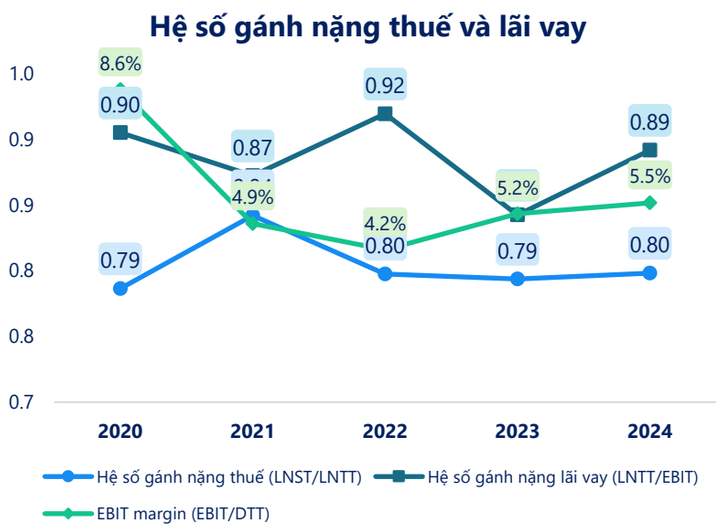
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CMD** ghi nhận doanh thu thuần **771.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.6%** và **giảm 9.39%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

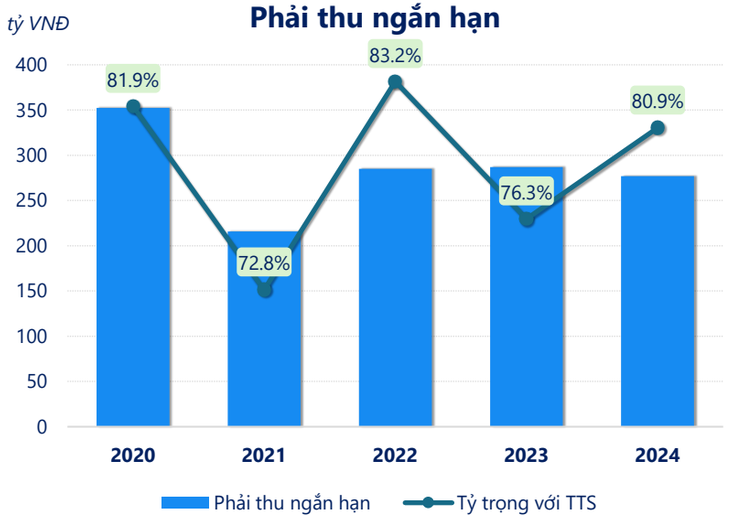


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

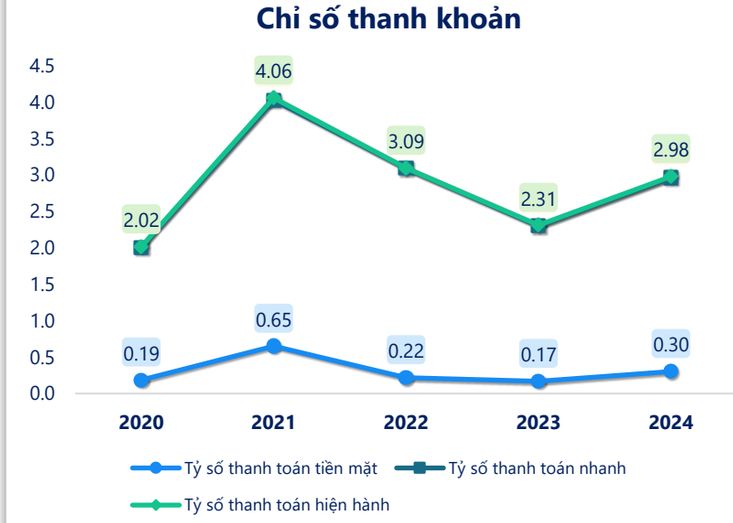
Phải thu ngắn hạn



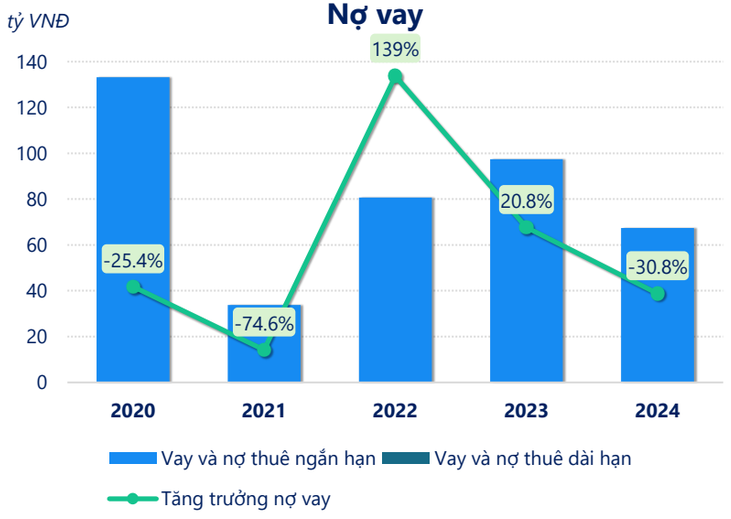
Hàng tồn kho



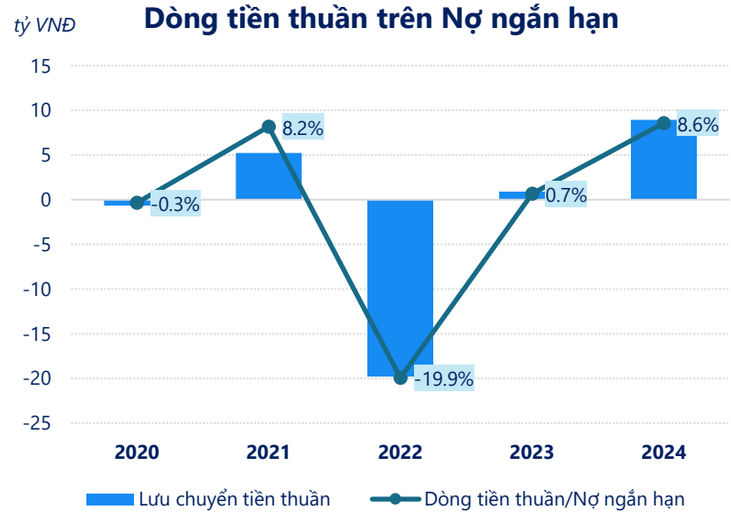
Chỉ số thanh khoản



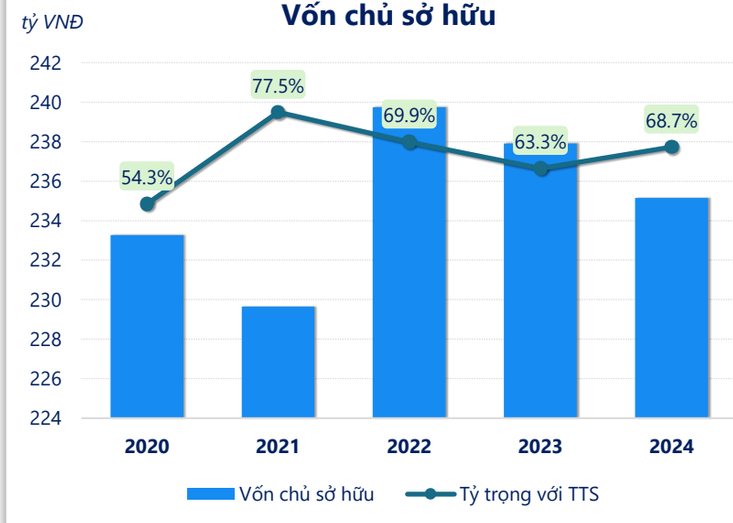
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**343**	**376**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	311	312	0.0%
Tiền và tương đương tiền	31.6	22.7	39.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	287	-3.2%
Hàng tồn kho	1.92	1.73	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	158%
Tài sản dài hạn	**32.0**	**64.6**	**-50.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	30.7	-98.1%
Tài sản cố định	16.6	18.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.79	10.3	-4.9%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.81	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**1.19**	**-29.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	138	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	97.4	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	1.26	394%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,217**	**819**	**1,011**	**960**	**771**
Giá vốn hàng bán	1,090	720	913	848	683
Lợi nhuận gộp	**127**	**99.7**	**98.1**	**111**	**88.0**
Doanh thu HĐTC	5.98	3.88	7.76	10.2	5.78
Chi phí TC	9.52	4.87	4.73	7.55	4.61
Chi phí lãi vay	**9.90**	**5.12**	**3.40**	**7.80**	**4.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	49.7	49.4	48.0	34.8
Chi phí QLDN	15.5	14.2	14.6	23.2	16.7
LN thuần từ HĐKD	**44.1**	**34.9**	**37.1**	**42.7**	**37.7**
Lợi nhuận khác	50.2	0.03	1.70	-1.02	-0.08
LN trước thuế	**94.3**	**34.9**	**38.8**	**41.7**	**37.6**
Lợi nhuận sau thuế	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	135	15.5	-31.5	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	0.67	-46.9	26.9	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-131	11.6	5.53	-63.5
Tiền đầu kỳ	37.0	36.3	41.6	21.8	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**5.23**	**-19.8**	**0.92**	**8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.3	41.6	21.8	22.7	31.6